

Bản án số: 114/2023/DS-PT

Ngày: 23 - 8 - 2023

*V/v Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất;
yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất
và bồi thường thiệt hại do hành vi cản trở gây nên”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Minh Dũng.

Các Thẩm phán: Ông Văn Thanh Gia.

Ông Trần Bá Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phương Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 180/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2022/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Định, bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 136/2023/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1979; trú tại: Khu phố G, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Định. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thành Q, sinh năm 1964 - Văn phòng L6; địa chỉ: Số H T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Hà Thị H, sinh năm 1974; trú tại: Khu phố G, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Định. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Võ Ngọc Quỳnh N, sinh năm 1955; trú tại: Thôn L, xã I, H. I, tỉnh Gia Lai (theo giấy ủy quyền công chứng ngày 18/10/2022 tại phòng C1 tỉnh Gia Lai). (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Quốc K;
địa chỉ: Số F Đ, phường B, quận B, TP .(có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1949; (vắng mặt)
2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1953; (vắng mặt)
3. Ông Nguyễn Quốc H1, sinh năm 1976; (vắng mặt)
4. Ông Nguyễn Trung H2, sinh năm 1975; (có mặt)

Cùng trú tại: Khu phố G, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Định.

5. Ông Nguyễn Thanh H3, sinh năm 1972; (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh H3: Ông Nguyễn Trung H2 (văn bản ủy quyền ngày 07/3/2022). (có mặt)

Cùng trú tại: Ấp C, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

6. Bà Lê Thị L1; trú tại: Tổ E, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. (có đơn đề nghị vắng mặt)

7. Ông Lê Văn H4, sinh năm 1977; trú tại: K. G, TT. T, H. H, Bình Định. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn H4: Bà Trần Thị T (văn bản ủy quyền chứng thực của UBND thị trấn T ngày 19/7/2023).

8. UBND thị trấn T, huyện H. (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Văn L2, chức vụ: Chủ tịch UBND.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Thúy V, chức vụ: Công chức địa chính.

9. UBND huyện H, tỉnh Bình Định.(có đơn đề nghị vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu K1, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Văn V1, chức vụ: Phó Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Văn H5, sinh năm 1957; (có mặt)
 2. Bà Đặng Thị T1, sinh năm 1958; (vắng mặt)
 3. Bà Đặng Thị Y, sinh năm 1963; (vắng mặt)
 4. Bà Dương Thị T2, sinh năm 1949; (vắng mặt)
- Cùng trú tại: A, xã A, H. H, tỉnh Bình Định.
5. Bà Trần Thị Xuân P, sinh năm 1960; (vắng mặt)
 6. Bà Ngô Thị T3, sinh năm 1964; (vắng mặt)

7. Bà Trần Thị V2, sinh năm 1949; (vắng mặt)
 8. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1941; (vắng mặt)
 9. Ông Nguyễn Tất V3, sinh năm 1971; (vắng mặt)
 10. Ông Nguyễn S, sinh năm 1928; (vắng mặt)
 11. Bà Nguyễn Thị K2, sinh năm 1944; (vắng mặt)
 12. Bà Huỳnh Thị Ánh T4, sinh năm 1952; (vắng mặt)
- Cùng trú tại: KP. G, TT. T, H. H, tỉnh Bình Định.
13. Bà Lý Thị P1, sinh năm 1949; trú tại: K. G, TT. T, H. H, tỉnh Bình Định.
(vắng mặt)
 14. Bà Trần Thị L4, sinh năm 1960; trú tại: A, xã A, H. H, tỉnh Bình Định.
(có mặt)
- *Người kháng cáo:* Bà Hà Thị H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1949 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1953 trú tại khu phố G, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Định quyền sử dụng đất 17.790m² đất trồng rừng (RSM) đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ AB310449 ngày 11/4/2007, chỉnh lý biến động sang tên Trần Thị T ngày 07/5/2021 có sơ đồ vị trí (TK) 114a tại thôn G (nay là khu phố G), thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Định. Ngày 30/8/2021 khi bà đưa nhân công đến thửa đất nói trên phát dọn để sản xuất thì bà Hà Thị H cản trở nên cán bộ UBND thị trấn T, huyện H lập biên bản tạm dừng thi công chờ giải quyết tranh chấp. Nên, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hoài Ân giải quyết, buộc bà Hà Thị H và ông Nguyễn Trung H2 tháo dỡ tài sản trả lại diện tích 1.726,2m² đất cho bà, yêu cầu bà Hà Thị H chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất và phải bồi thường thiệt hại do hành vi cản trở gây nên với số tiền 1.800.000đ. Bà đồng ý hỗ trợ, bồi thường tài sản trên đất cho bà H, ông H2 theo giá trị mà Hội đồng định giá tài sản đã tiến hành định giá.

Bị đơn bà Hà Thị H trình bày:

Nguồn gốc đất bà đang sử dụng là do mẹ chồng là bà Trần Thị Bích N1 (đã chết năm 2010) nhận sang nhượng lại từ bà Lê Thị L1 vào ngày 26/11/1991, có bản giao kèo, khi sang nhượng đã có ngôi nhà trên thửa đất. Sau khi nhận sang nhượng, bà Trần Thị Bích N1 và ông Nguyễn Thanh H3 (anh chồng), ông Nguyễn Quốc H1 (em chồng), ông Nguyễn Trung H2 (chồng, đã ly hôn năm 2010) và bà chuyển về ở từ năm 1991 đến nay, chăm sóc, tôn tạo nhà cửa, vườn tược. Sau này, ông Nguyễn Thanh H3 và ông Nguyễn Quốc H1 vào Bình Phước để làm ăn, bà sinh con và nuôi con lớn lên ở đó, gia đình phía chồng ủy quyền cho bà trông nom vườn tược và nhà (ủy quyền bằng miệng). Năm 2000, bà đã rào lưới B40 xung

quanh vườn để canh tác và giữ đất. Trong thời gian từ năm 2000 đến nay, bà nhiều lần đến cơ quan địa chính để đăng ký QSDĐ nhưng chưa được hướng dẫn thực hiện. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T thì bà không đồng ý. Bởi vì, đất mà gia đình bà đang sử dụng là hợp pháp đã nộp thuế nhà, đất vào năm 1994, 1995 và không xảy ra tranh chấp, cho đến nay gia đình bà đã sử dụng ổn định, liên tục hơn 30 năm. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc L trình bày:

Nguồn gốc thửa đất mà vợ chồng ông chuyển nhượng cho bà Trần Thị T trước đây là đất của Lâm trường Hoài A sau khi giải thể giao lại cho Trường P2 sản xuất; Trường P2 sản xuất không hiệu quả giao lại đất cho ông. Ông được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2007. Trước khi cấp đất cho ông, địa chính UBND thị trấn T có mời bà Trần Thị Bích N1 đến làm việc để giải quyết việc bà N1 đang ở trên đất của ông, bà N1 cam kết sau khi được cấp đất ở thì bà sẽ tháo dỡ các công trình để giao lại đất cho ông và ông cũng cam kết sẽ bồi thường tất cả cây trái, hoa màu trên diện tích bà N1 ở theo định giá của Nhà nước nhưng sự việc kéo dài đến năm 2010 bà Trần Thị Bích N1 qua đời, nhưng mặt bằng đất của ông cũng chưa được giải quyết. Khi ông sang nhượng đất cho bà Trần Thị T hai bên thỏa thuận bằng miệng diện tích bà N1 sử dụng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông nhưng chưa ra ông không chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng giữa ông và bà Trần Thị T được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Còn việc tranh chấp sau này là giữa bà Trần Thị T và bà Hà Thị H, ông không có liên quan và cũng không có tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với bà Trần Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất và quá trình sử dụng, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị T bà thông nhất như lời trình bày của ông Nguyễn Ngọc L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung H2 với tư cách là ca nhân và với tư cách là người đại diện cho ông Nguyễn Thanh H3 thống nhất trình bày:

Nguồn gốc đất mà gia đình ông đang sử dụng là do mẹ ông là bà Trần Thị Bích N1 nhận chuyển nhượng từ bà Lê Thị L1 vào năm 1991. Từ đó gia đình ông gồm 05 người: bà Trần Thị Bích N1 (đã chết năm 2010), ông Nguyễn Thanh H3 (anh trai), ông Nguyễn Quốc H1 (em trai), bà Hà Thị H (vợ, đã ly hôn năm 2010) và ông sinh sống trong ngôi nhà và các công trình phụ, cây ăn quả, canh tác trên thửa đất cho đến nay. Trong thời gian từ năm 1991 đến nay gia đình ông liên tục yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng không được chấp nhận. Nhưng đến nay, chiếu theo lâm bạ mà bà Trần Thị T được nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị C thì thửa đất của gia đình ông đang sử dụng đã bị UBND huyện H cấp cho ông L từ năm 2007; trong khi cấp đất cho ông L gia đình ông không được nhận bất cứ thông báo nào của các cơ quan có thẩm quyền và quyết định thu hồi đất của gia đình ông cũng

không có. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T thì ông không đồng ý. Bởi vì, đất mà gia đình ông đang sử dụng là hợp pháp đã nộp thuế nhà, đất vào năm 1994, 1995 và không xảy ra tranh chấp, cho đến nay gia đình ông sử dụng ổn định, liên tục đã hơn 30 năm, bà T không có quyền đòi lại đất của gia đình ông. Đề nghị Tòa án xét xử công bằng, đúng theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L1 trình bày:

Khoảng năm 1977 đến 1978, bà làm công nhân công ty L7 và sinh hoạt tại công trường đến năm 1990 hay 1991 (bà không nhớ cụ thể) thì công ty L7 giải thể; sau khi giải thể công ty L7 có bán cho bà một căn nhà tập thể, bà cải tạo và sinh sống tại đây đến năm 2011. Sau đó, Nhà nước thu hồi lại đất và có bồi thường cho bà 01 lô đất khác ở đường số F thị trấn T, huyện H. Cho nên giữa bà và bà Trần Thị Bích N1 không có việc mua bán, sang nhượng thửa đất nào hết, hiện thửa đất ở đường số 06 vẫn do bà quản lý, sử dụng. Vì tuổi cao, ở xa nên bà đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt tại tất cả buổi làm việc, hòa giải và xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H4 do bà Trần Thị T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà T và ông H4 là vợ chồng nên ông H4 thống nhất như lời trình bày của bà T với tư cách là nguyên đơn, không có bổ sung gì thêm.

Ông Huỳnh Văn V1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của UBND huyện H, trình bày:

Thửa đất thuộc tờ bản đồ số (TK) 114a, diện tích 17.790m² được UBND huyện H cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị C trước đây thuộc diện tích đất của Lâm trường Hoài Ân, sau đó được UBND huyện H giao cho T5 dân tộc nội trú để trồng rừng. Do T5 dân tộc nội trú giải thể, không còn nhu cầu sử dụng nên UBND tỉnh B đã ban hành quyết định thu hồi phần đất nêu trên của T5 dân tộc nội trú và bàn giao cho UBND huyện H quản lý, sử dụng. Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị C là đúng theo quy định của pháp luật; thửa đất bà Hà Thị H ở, trước đây là bà Trần Thị Bích N1 ở, nhưng bà N1 đã được cấp đổi đất ở đường B. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Lê Thị Thúy V là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan U, trình bày:

Đồng ý với quan điểm của UBND huyện H; thửa đất bà Hà Thị H ở, trước đây là bà Trần Thị Bích N1 ở không phù hợp với quy hoạch khu dân cư nên hộ gia đình bà Trần Thị Bích N1 đã xin giao đất ở vị trí khác và đã được UBND huyện H cấp đất ở đường B; ngoài diện tích đất đã giao quyền cho bà Trần Thị T thì phần diện tích còn lại để lại UBND thị trấn Tăng Bạt Hổ quản lý theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Quốc H1:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, theo quy định tại Điều 177; 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng ông H1 không đến Tòa án trình bày ý kiến và hòa giải, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành các thủ tục tố tụng và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng trình bày:

Nguồn gốc đất đang xảy ra tranh chấp nguyên trước kia là của Lâm trường Hoài Ân. Gia đình bà Trần Thị Bích N1 sử dụng đất từ năm 1991 đến nay đã hơn 30 năm không xảy ra tranh chấp với ai, việc tại sao bà Trần Thị Bích N1 được sử dụng đất thì không biết.

Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2022/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Định. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị T.

1.1. Về yêu cầu tháo dỡ tài sản trả lại đất: Buộc bị đơn Hà Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Trung H2 tháo dỡ nhà, các công trình phụ và tài sản trên đất trả lại cho bà Trần Thị T diện tích đất 1.726,2 m² (phần A theo sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án) tại thửa đất thuộc tờ bản đồ số (TK) 114a ở thôn G (nay là khu phố G), thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Định. Bà Trần Thị T phải hỗ trợ, bồi thường tài sản trên đất cho bà H và ông H2 với số tiền 150.924.397 đồng.

1.2. Về yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất: Buộc bà Hà Thị H phải chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền sử dụng đất hợp pháp của bà Trần Thị T, tại thửa đất thuộc tờ bản đồ số (TK) 114a ở thôn G (nay là khu phố G), thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Định.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T về việc yêu cầu bà Hà Thị H bồi thường thiệt hại do hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất gây nên với số tiền 1.800.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp, đo vẽ sơ đồ (03 lần) số tiền là 30.200.000 (ba mươi triệu hai trăm nghìn) đồng, mỗi bên phải chịu 15.100.000 đồng. Bà Trần Thị T đã tạm nộp 16.700.000 đồng; bà Hà Thị H đã tạm nộp 13.500.000 đồng. Bà Hà Thị H phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Trần Thị T với số tiền 1.600.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Hà Thị H phải chịu 600.000 đồng. Bà Trần Thị T không được chấp nhận yêu cầu về bồi thường thiệt hại do hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất gây ra nên bà T phải chịu án phí 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng theo biên lai thu số 0010405 ngày 04/11/2021, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, còn được nhận lại 300.000 đồng.

5. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 154/2021/QĐ-BPKCTT ngày 28/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện H về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại cho, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 30/8/2022 bị đơn bà Hà Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 11/01/2023 bị đơn có lời khai đề nghị Tòa xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án do Tòa sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, nếu không hủy bản án sơ thẩm thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Hà Thị H trình bày: Yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn hủy bản án sơ thẩm do Tòa sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như: xác định quan hệ pháp luật không đúng, bỏ sót người tham gia tố tụng, chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng, triệu tập người làm chứng chưa đầy đủ. Nếu Cấp phúc thẩm đã khắc phục được vi phạm tố tụng của cấp sơ thẩm thì đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Hà Thị H và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; Tòa án cấp sơ thẩm chưa lấy lời khai của chị T6 là con gái của bà H đang ở chung nhà, tuy nhiên cấp phúc thẩm đã bổ sung ghi lời khai chị T6 và chị T6 đồng ý với yêu cầu của bị đơn. Do đó thiếu sót này là vi phạm tố tụng nhưng chưa nghiêm trọng để hủy bản án sơ thẩm. Ngoài ra, không có cơ sở xác định Tòa án sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đánh giá chứng cứ không khách quan vì bị đơn không chứng minh được bà L1 sử dụng nhà đất hợp pháp trước khi để lại cho bà N1. Theo các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thì có cơ sở xác định phần diện tích đất bà H đang tranh chấp được nhà nước thu hồi cấp cho ông L và ông L chuyển nhượng cho bà T. Theo giấy chứng nhận thì hiện nay phần đất bà T bị thiếu. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu bà H, ông H2 tháo dỡ tài sản trả lại đất là phù hợp. Do đó đề nghị HĐXXPT không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sự vắng mặt của đương sự: Người đại diện hợp pháp của UBND huyện H và bà Lê Thị L1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Quốc H1, UBND thị trấn T vắng mặt. Các đương sự đã được triệu tập đến lần thứ hai nên theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Hà Thị H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc đất: Thửa đất thuộc tờ bản đồ số (TK) 114a, diện tích 17.790 m² được UBND huyện H cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị C vào ngày 11/4/2007 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01379 chính lý biến động sang tên Trần Thị T ngày 07/5/2021 và diện tích đất mà bà H, ông H2 hiện đang sử dụng (có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 1.726,2m²) là một phần trong diện tích 124.500m² đất được UBND huyện H giao cho T5 dân tộc nội trú để trồng rừng. Do T5 dân tộc nội trú giải thể, không còn nhu cầu sử dụng nên ngày 23/01/2007, UBND tỉnh B đã ban hành Quyết định số 63/QĐ-UBND thu hồi phần đất của T5 dân tộc nội trú và bàn giao cho UBND huyện H quản lý, sử dụng và cấp cho ông L bà C thửa đất Thửa đất thuộc tờ bản đồ số (TK) 114a, diện tích 17.790m².

[2.2] Bà H, ông H2 cho rằng nguồn gốc đất mà bà H, ông H2 đang sử dụng là do bà Trần Thị Bích N1 (mẹ của bà H, ông H2) nhận chuyển nhượng từ bà Lê Thị L1 vào năm 1991, có bản giao kèo viết tay. Tuy nhiên, tại bản khai ngày 01/4/2022 bà Lê Thị L1 cho rằng khoảng năm 1977 đến 1978, bà làm công nhân công ty L7 và sinh hoạt tại công trường đến năm 1990 hay 1991 (bà không nhớ cụ thể) thì công ty L7 giải thể; sau khi giải thể công ty L7 có bán cho bà một căn nhà tập thể, bà cải tạo và sinh sống tại đây đến năm 2011; sau đó, Nhà nước thu hồi lại đất và có bồi thường cho bà 01 lô đất khác ở đường số F thị trấn T, huyện H, giữa bà và bà Trần Thị Bích N1 không có việc mua bán, sang nhượng thửa đất nào hết, đồng thời thửa đất bà H đang sử dụng từ trước đến nay không có ai trong gia đình bà N1, bà L1 đăng ký kê khai sử dụng đất tại chính quyền địa phương. Ngoài ra, bà H không cung cấp thêm chứng cứ gì khác để chứng minh là người có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất tranh chấp. Hơn nữa, đây là đất của lâm trường, sau đó giao cho T5 dân tộc nội trú (theo lời khai của UBND xã, UBND huyện) không thuộc của cá nhân nào, UBND tỉnh B đã ban hành Quyết định số 63/QĐ-UBND thu hồi đất của T5 dân tộc nội trú và bàn giao cho UBND huyện H quản lý, sử dụng và UBND huyện H đã cấp đất cho vợ chồng ông L bà C. Quá trình làm việc với UBND huyện H khẳng định thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị C là đúng theo quy định của pháp luật.

Đồng thời tại lời khai của ông Nguyễn Văn L5 là người được cấp đất thừa nhận trước khi cấp đất cho vợ chồng ông thì địa chính UBND thị trấn T có mời bà Trần Thị Bích N1 đến làm việc bà đang ở trên đất của ông và bà cam kết sau khi được thị trấn Tăng Bạt H6 cấp đất xây nhà thì bà sẽ tháo dỡ trả lại mặt bằng và ông cũng sẽ cam kết bồi thường tất cả cây trái hoa màu trên đất nhưng kéo dài đến năm 2010 bà N1 qua đời. Đất ở cũng đã cấp cho bà N1 nhưng mặt bằng đất của ông chưa giải quyết. Lời khai của ông L5 phù hợp với sự thật thửa đất bà H, ông H2 đang ở là đất của nhà nước quản lý đã bị thu hồi theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 23/01/2007 của UBND tỉnh B và đến năm 2008 tại biên bản thẩm tra hồ sơ xin đất ở ngày 16/4/2008 UBND có xác nhận của bà Trần thị Bích N2 thì thị trấn T đã kiến nghị sau khi được giao đất ở cho bà Trần Thị Bích N1 thì đề nghị bà Trần Thị Bích N1 tháo dỡ nhà ở tại khu vực trạm 35kv và ngày 22/7/2009, bà Trần Thị Bích N1 được UBND huyện H cấp đất ở 100 m² tại thửa đất số 1149 - Lô 38 thuộc

tờ bản đồ số 31 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01770. Tại giai đoạn phúc thẩm bị đơn yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết ghi họ tên Trần Thị Bích N1 trên biên bản thẩm tra hồ sơ xin đất ở ngày 16/4/2008 (không yêu cầu giám định các tài liệu khác) thì tại kết luận giám định số 54/KL-KTHS ngày 16/6/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng đã kết luận chữ ký, chữ viết ghi họ tên Trần Thị Bích N1 trên biên bản thẩm tra hồ sơ xin đất ở ngày 16/4/2008 so với các mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra.

[2.3] Qua công tác kiểm tra thực tế, đo đạc và xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm ngày 13/4/2023. Kết quả diện tích thực tế thửa đất bà T đang sử dụng diện tích 15.962,3m² ký hiệu phần B trên bản vẽ ngày 13/4/2023 (giảm 1.828m² so với diện tích được cấp theo giấy chứng nhận QSDĐ cấp năm 2007); Thửa đất đang tranh chấp bà H đang sử dụng diện tích 1.726,2m² ký hiệu phần A trên bản vẽ ngày 13/4/2023, đồng thời tại phiên tòa cũng như tại bản khai ngày 11/01/2023 bị đơn thừa nhận thửa đất bị đơn đang sử dụng nằm trong thửa đất 114a cấp cho ông L5, bà C. Do đó, thửa đất tranh chấp do bà H đang sử dụng 1.726,2m² nằm trong thửa đất thuộc tờ bản đồ số (TK) 114a, diện tích 17.790m² được UBND huyện H cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị C là có cơ sở. Còn phần đất C diện tích 819,6m² và phần đất D diện tích 1.616,3m² trên bản vẽ do bà T đang sử dụng thì UBND huyện H có văn bản số 734/UBND-TNMT ngày 11/8/2023 trả lời cho tòa án biết: phần đất C là đất rừng trồng sản xuất và đất nông nghiệp chưa giao quyền cho tổ chức cá nhân nào, phần đất D là đất của bà Huỳnh Thị Ánh T4 chuyển nhượng cho bà T nên phần đất C và D không liên quan đến thửa đất 114a, diện tích 17.790m² được UBND huyện H cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị C.

[2.4] Ngoài ra, bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ pháp luật tranh chấp, không thu thập đầy đủ các tài liệu chứng cứ để yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở. Bởi lẽ, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ các tài liệu chứng cứ và xem xét đầy đủ toàn diện các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như yêu cầu phản bác của bị đơn. Bị đơn còn cho rằng cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng là chị Nguyễn Thị Hồng T7 (con gái bà H) sống chung với bà H trên thửa đất tranh chấp, tuy nhiên cấp phúc thẩm đã khắc phục lấy lời khai chị T7 ngày 13/4/2023 và chị T7 trình bày đồng ý với yêu cầu của mẹ chị là bà H. Tại phiên tòa phúc thẩm và lời khai có trong hồ sơ vụ án các nhân chứng khai chỉ biết trước đây bà L1 ở trên đất tranh chấp, sau đó bà N1 ở từ năm 1991, khi bà N1 chết thì bà H ở đến nay, còn các giấy tờ pháp lý, các tranh chấp liên quan đến thửa đất các nhân chứng đều không biết và không tham gia. Do đó bản chất vụ án không thay đổi, vi phạm tố tụng không nghiêm trọng nên HĐXX phúc thẩm xét thấy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm theo yêu cầu bị đơn.

[2.5] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định thửa đất đang tranh chấp bà H đang sử dụng là 1.726,2m² thuộc Thửa đất thuộc tờ bản đồ số (TK) 114a, diện tích 17.790m² được UBND huyện H cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị C vào ngày 11/4/2007 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01379 đã chỉnh lý biến động sang tên bà Trần Thị T ngày

07/5/2021. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của nguyên đơn bà Trần Thị T buộc bà H và ông H2 tháo dỡ các tài sản trên đất để trả lại đất cho bà T và bà T hỗ trợ, bồi thường tài sản trên đất cho bà H, ông H2 150.924.397 đồng; buộc bà H chấm dứt vi hành vi cản trở việc thực hiện quyền sử dụng đất hợp pháp của bà T là phù hợp với quy định pháp luật. Vì vậy, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà H, áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện H.

[3] Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thì các đương sự có quyền yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 154/2021/QĐ-BPKCTT ngày 28/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện H về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp theo quy định tại điểm g khoản 1, khoản 3 Điều 138 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về án phí.

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà H phải chịu 600.000 đồng, bà T phải chịu 300.000 đồng.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà H phải chịu 300.000 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm tổng cộng 38.200.000 đồng, mỗi bên phải chịu 19.100.000 đồng. Bà Trần Thị T đã nộp 16.700.000 đồng; bà Hà Thị H đã nộp 21.500.000 đồng. Bà Trần Thị T phải có trách nhiệm trả lại cho bà Hà Thị H số tiền 2.400.000 đồng.

Chi phí giám định 5.000.000 đồng bà H phải chịu (đã nộp xong)

[6] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị T yêu cầu tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Hà Thị H và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở nên HĐXX chấp nhận.

[7] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Hà Thị T8 Yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn hủy bản án sơ thẩm do Tòa sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Nếu Cấp phúc thẩm đã khắc phục được vi phạm tố tụng của cấp sơ thẩm thì đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở nên HĐXX không chấp nhận.

[8] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện Hoài Ân là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 166, 169, 579 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12, 26, 166, 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Hà Thị H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 98/2022/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

2.1. Về yêu cầu tháo dỡ tài sản trả lại đất: Buộc bà Hà Thị H và ông Nguyễn Trung H2 tháo dỡ nhà, các công trình phụ và tài sản trên đất để trả lại cho bà Trần Thị T diện tích đất 1.726,2 m² (phần A theo sơ đồ bản vẽ ngày 13/4/2023 kèm theo bản án) tại thửa đất thuộc tờ bản đồ số (TK) 114a ở thôn G (nay là khu phố G), thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Định. Bà Trần Thị T phải hỗ trợ, bồi thường tài sản trên đất cho bà H và ông H2 với số tiền 150.924.397 đồng.

2.2. Về yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất: Buộc bà Hà Thị H phải chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền sử dụng đất hợp pháp của bà Trần Thị T tại thửa đất thuộc tờ bản đồ số (TK) 114a ở thôn G (nay là khu phố G), thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Định.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T về việc yêu cầu bà Hà Thị H bồi thường thiệt hại do hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất gây nên với số tiền 1.800.000 đồng.

4. Các đương sự có quyền yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 154/2021/QĐ-BPKCTT ngày 28/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hoài Ân theo quy định tại điểm g khoản 1, khoản 3 Điều 138 của Bộ luật tố tụng dân sự..

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Hà Thị H phải chịu 600.000 đồng.

- Bà Trần Thị T phải chịu án phí 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 600.000 đồng theo biên lai thu số 0010405 ngày 04/11/2021, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, còn phải hoàn trả cho bà T 300.000 đồng.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hà Thị H phải chịu 300.000 đồng, được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0008942 ngày 29/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H (đã nộp xong).

6. Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 38.200.000 đồng, bà H và bà T mỗi bên phải chịu 19.100.000 đồng. Bà Trần Thị T đã nộp 16.700.000 đồng, bà Hà Thị H đã nộp 21.500.000 đồng. Bà Trần Thị T phải có trách nhiệm trả lại cho bà Hà Thị H 2.400.000 đồng.

Chi phí giám định bà Hà Thị H phải chịu 5.000.000 đồng (đã nộp xong).

7. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

7.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

7.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Phan Minh Dũng